

NGHỊ ĐỊNH 43/2006/NĐ-CP - MỘT CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG ĐÚNG HƯỚNG ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

LÊ HỮU QUANG HUY*

1. Bối cảnh và vấn đề đặt ra

Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đang tiến hành nhiều cải cách trong lĩnh vực tài chính công. Có thể hiểu tài chính công là toàn bộ các hoạt động thu, chi bằng tiền do Nhà nước (cơ quan Nhà nước ở trung ương, địa phương, các đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước) thực hiện trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ, nhằm thực hiện các chức năng của Nhà nước. Tăng cường quản lý tài chính công, trong đó gắn kinh phí được giao với hiệu quả của việc cung ứng hàng hóa, dịch vụ công của đơn vị sự nghiệp công lập phải là một trụ cột quan trọng trong các mục tiêu cải cách.

Do đó, một trong những xu hướng lớn về cải cách tài chính công ở Việt Nam trong những năm gần đây là tăng cường trao quyền chủ động cho các cơ quan sử dụng ngân sách nhà nước, trong đó có các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là các đơn vị sự nghiệp có thu.

Cải cách tài chính công ở Việt Nam đang chịu tác động không nhỏ của nhiều nhân tố trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ chế điều tiết, quản lý của Nhà nước và sự vận hành của cơ chế thị trường cùng tồn tại, đan xen và có tác động qua lại lẫn nhau. Do vậy, với tư cách vừa là chủ thể quản lý, vừa là chủ sở hữu đối với tài chính công, Nhà

nước cần tập trung nguồn lực, thời gian để điều tiết kinh tế vĩ mô, tạo lập môi trường hoạt động đồng bộ, công khai, minh bạch và bình đẳng cho các đối tượng được điều chỉnh. Theo đó, nền kinh tế được phát triển theo đúng ý đồ, định hướng xã hội chủ nghĩa của Nhà nước. Đó là sự cần thiết và cũng là cái đích cuối cùng của cải cách.

Hội nhập kinh tế thế giới là một xu thế khách quan, đang tác động hết sức mạnh mẽ đến phương thức quản lý, điều hành và bộ máy hoạt động của Nhà nước trên mọi lĩnh vực của đời sống, xã hội, trong đó có tài chính công. Mặt khác, quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội ngày càng đi vào thực chất, công nghệ thông tin được sử dụng rộng rãi, có hiệu quả; việc phân cấp, phân quyền trong quản lý, nhằm nâng cao tính chủ động của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp từ trung ương đến địa phương, các đơn vị sự nghiệp cơ sở và các thực thể kinh tế (nhiều thành phần). Nhờ đó, các đơn vị hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công có điều kiện chủ động nâng cao chất lượng phục vụ và chất lượng dịch vụ công cung cấp cho xã hội và phục vụ ngay cho quá trình cải cách. Đó là một xu thế và cách làm đúng hướng.

* Lê Hữu Quang Huy, Thạc sỹ kinh tế, Trung tâm xúc tiến đầu tư khu vực miền Trung, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thời gian qua, để tiến hành cải cách tài chính công, Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách và lộ trình thực hiện thận trọng bằng những bước đi hết sức cụ thể. Bước đầu cải cách trong lĩnh vực này đã mang lại hiệu quả tích cực đối với cả hai đối tượng quản lý, có sử dụng ngân sách Nhà nước. Cụ thể là:

1. Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, ngày 17/10/2005 của Chính phủ (NĐ 130) qui định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước trong sử dụng biên chế và kinh phí hoạt động. Nghị định này thay thế Quyết định số 192/2001/QĐ-TTg, ban hành ngày 17/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Có thể nói đây là dấu mốc quan trọng trong tiến trình cải cách tài chính công của Việt Nam, tạo điều kiện cho các cơ quan hành chính nhà nước tự chủ trong việc sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính một cách hiệu quả nhất để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là đơn vị sự nghiệp có thu, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, ban hành ngày 25/4/2006 của Chính phủ (NĐ 43) qui định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, bộ máy, biên chế, tài chính. Nghị định này thay thế Nghị định 10/2002/NĐ-CP ban hành ngày 16/01/2002 của Chính phủ (NĐ 10) về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu. Sự ra đời của NĐ 43 đã được các đơn vị sự nghiệp có thu (đối tượng điều chỉnh duy nhất của NĐ 10) và đơn vị sự nghiệp công đón nhận một cách lạc quan và đang được triển khai nghiêm túc. Bởi lẽ Nghị định này gắn được một cách chặt chẽ, nhưng hợp lý các nguồn kinh phí được phân bổ từ ngân sách Nhà nước với việc sử dụng, hiệu quả và trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công.

Đây là lần đầu tiên Chính phủ tách bạch hai đối tượng quản lý khác nhau, cùng sử dụng ngân sách theo hai cơ chế quản lý tài chính phù hợp đối với từng đối tượng, tránh được cái gọi là

“hành chính hóa” các đối tượng sự nghiệp.

Do khuôn khổ có hạn, bài viết này chỉ đề cập thực tế triển khai thực hiện NĐ 43 tại một đơn vị sự nghiệp công (có thu), thuộc một Bộ kinh tế tổng hợp ở Trung ương. Cụ thể là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động (hoạt động xúc tiến đầu tư). Trường hợp đề cập ở đây là đơn vị sự nghiệp có thu, có mức tự đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên trên 10% đến dưới 100% kinh phí do Nhà nước cấp.

Vấn đề này được trao đổi trên hai khía cạnh (i) cách tiếp cận và lộ trình thực hiện nào để hình thành nên Nghị định 43 và (ii) để thực hiện thành công Nghị định này, cần những giải pháp và điều kiện cụ thể nào?

2. Mặt được và chưa được trong việc thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP

2.1. Những mặt được

Một là, áp dụng nguyên tắc cơ bản trong quản lý chi tiêu hiện đại. Nghị định 43/2006/NĐ-CP qui định một số nguyên tắc chi tiêu cơ bản sau đối với các đơn vị sự nghiệp công (có thu):

- Kỷ luật tài khóa tổng thể: mọi quyết định chi tiêu đều có kế hoạch (theo năm tài chính), được xác định, phục vụ nhiệm vụ chính trị và được cấp trên trực tiếp ra quyết định phân bổ kinh phí thường xuyên.

- Hiệu quả phân bổ nguồn lực: khuyến khích tái phân bổ nguồn lực, chuyển dần từ ưu tiên thấp (mua sắm trang thiết bị làm việc của thời kỳ đầu) sang chương trình có mức độ ưu tiên cao (đào tạo, mở kênh thông tin và tăng thu nhập cho người lao động trực tiếp...) mang lại hiệu quả công tác cao hơn.

- Hiệu quả công tác: cung ứng được hàng hóa và dịch vụ (ở đây là dịch vụ phục vụ các nhà đầu tư trong và ngoài nước) đạt được hiệu quả mong muốn (đúng mục đích và thời gian) với mức giá cạnh tranh trên thị trường.

Những nguyên tắc cơ bản này bao hàm cả nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp công. Nếu tuân thủ đúng qui trình và các nguyên tắc này, sẽ đảm bảo cho đơn vị sự nghiệp công có điều kiện vật chất, tài chính để:

+ Hoàn thành nhiệm vụ được giao, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ (ở đây là hoạt động xúc tiến đầu tư), phù hợp với khả năng chuyên môn và tài chính của đơn vị;

+ Thực hiện dân chủ, công khai, nhất là các khoản thu (ngoài ngân sách Nhà nước, kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, kinh phí xúc tiến đầu tư từ Quỹ xúc tiến đầu tư của Chính phủ, còn có nguồn từ các hoạt động dịch vụ và sự nghiệp khác). Tính dân chủ, công khai được cụ thể hóa bằng Quy chế chi tiêu nội bộ do đơn vị tự xây dựng, có báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trực tiếp và Kho bạc Nhà nước, nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch (tài khoản giao dịch chính và tài khoản vãng lai);

+ Thực hiện chế độ tự chủ về tài chính, đơn vị sự nghiệp có thu chủ động huy động nguồn lực không chỉ trong đơn vị, mà cả từ bên ngoài, kể cả thuê thời vụ, ký hợp đồng vụ việc với những người có chuyên môn, kỹ thuật đặc thù không thuộc biên chế của đơn vị, tổ chức hoạt động ngoài giờ hành chính, nâng cao thu nhập thực tế cho người lao động (ngoài lương);

+ Biên chế của đơn vị được tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả, giảm áp lực và khó khăn về biên chế được ấn định bởi cơ quan quản lý cấp trên (cấp Bộ).

Hai là, áp dụng cách tiếp cận mới về phân bổ ngân sách - quản lý chi tiêu công cộng. Việc phân bổ ngân sách - quản lý chi tiêu công cộng trong các đơn vị sự nghiệp công được áp dụng một cách có hiệu quả, thể hiện ở 2 khía cạnh sau:

Thứ nhất, việc chi tiêu không chỉ phải được thực hiện theo qui định, mà còn phải đạt hiệu quả cao nhất.

Thứ hai, sự tham gia của nhiều đối tượng xã hội (ít nhất là từ dưới lên trên, bản thân đơn vị sự nghiệp) thể hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong quá trình phân bổ và sử dụng ngân sách (trực tiếp do nhu cầu sử dụng của bản thân đơn vị và gián tiếp là dịch vụ hay hàng hóa được thuê từ bên ngoài). Do vậy, các đơn vị sự nghiệp công, khi xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị mình, ngoài Nghị định và Thông tư hướng dẫn (Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 hướng dẫn thực hiện ND 43), còn phải đáp ứng yêu cầu qui định trong quản lý tài chính công, cụ thể là:

1. Tập trung nguồn lực tài chính công thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, đúng với chức năng, nhiệm vụ nêu trong Quyết định của Bộ trưởng khi thành lập đơn vị;

2. Ưu tiên tập trung nguồn lực tài chính công để thực hiện nhiệm vụ chính trị một cách nhất quán và thống nhất, theo từng thời kỳ phát triển của đơn vị (như thời kỳ đầu tập trung vào mua sắm trang thiết bị, tiếp đến tăng cường đào tạo, hiện đại hóa hệ thống thông tin, xây dựng “góc thông tin”);

3. Đảm bảo sự công bằng (không phân chia bình quân) trong phân phối thu nhập, bao gồm phần “cứng” (lương và thưởng từ nguồn kinh phí thường xuyên của Nhà nước theo qui định ngạch bậc và hệ số trách nhiệm được giao) và phần “mềm” (từ nguồn hoạt động có thu, đề tài nghiên cứu khoa học, nhiệm vụ đột xuất và nguồn khác theo công việc và hiệu quả cụ thể mang lại, nhưng có phần đóng góp chung cho đơn vị, để phân phối lại cho các bộ phận gián tiếp);

4. Nguồn tài chính công phải được sử dụng đúng mục đích, đối tượng và thời gian;

5. Nâng cao được tính chủ động, sáng tạo, quyền hạn và trách nhiệm của đơn vị trực tiếp sử dụng nguồn lực tài chính công (hoàn toàn chủ động điều chỉnh các hạng mục chi, không phải xin phép cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp); và

6. Đóng góp tích cực vào cải cách hành chính nhà nước, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ công được cung cấp (dịch vụ hỗ trợ các địa phương trong hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tìm kiếm và triển khai các dự án đầu tư ở Việt Nam và đầu tư ra nước ngoài, tổ chức các sự kiện, tư vấn và hướng dẫn luật pháp chính sách về đầu tư, xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư...).

Ba là, giải quyết được nhiều vấn đề quan trọng đối với các đơn vị sự nghiệp.

Theo Vũ Thị Nhài (2007), đến năm 2005, quyền tự chủ tài chính đã được giao cho trên 5.900 đơn vị sự nghiệp có thu, chiếm 43% số đơn vị sự nghiệp được thành lập trong cả nước. Các bộ, cơ quan trung ương giao quyền tự chủ cho trên 580 đơn vị, chiếm 78%; các địa phương giao quyền tự chủ cho gần 5400 đơn vị, đạt trên 40%. Riêng một số bộ, cơ quan ngang bộ, như Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư... đã giao quyền tự chủ cho 100% đơn vị sự nghiệp có thu do các bộ đó quản lý.

Sau gần 4 năm thực hiện, Nghị định 43 đã giải quyết được 5 việc lớn sau:

1. Giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp có thu. Đây là bước quan trọng nhằm phân biệt rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp. Trên cơ sở đó, các Bộ, ngành và địa phương không lẫn lộn giữa chức năng quản lý nhà nước của cơ quan quản lý hành chính nhà nước và chức năng cung cấp các dịch vụ công của các đơn vị sự nghiệp. Từ đó, xóa bỏ tình trạng “hành chính hóa” các hoạt động sự nghiệp.

2. Tạo thế chủ động trong sử dụng các nguồn kinh phí, bao gồm nguồn ngân sách nhà nước cho các hoạt động thường xuyên

của đơn vị, nguồn thu sự nghiệp, bảo đảm việc chi tiêu hiệu quả hơn theo Quy chế chi tiêu nội bộ do đơn vị tự xây dựng. Tính công khai, minh bạch, nhờ đó được tăng cường.

3. Do được tự chủ về tài chính, lại được bổ sung, hỗ trợ từ các hoạt động có thu, nên đơn vị sự nghiệp có thu đã chủ động hơn trong sử dụng nguồn lực phục vụ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng với chất lượng cao hơn. Từ đó, tạo điều kiện tăng thêm thu nhập cho người lao động của đơn vị.

4. Áp lực về chỉ tiêu biên chế “cứng” được giảm rõ rệt do đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện chế độ tự chủ tài chính, có khả năng bù đắp thiếu hụt từ nguồn ngân sách, nên tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả hơn.

5. Thực hiện Nghị định 10 tạo cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc xây dựng Nghị định 43 với đối tượng điều chỉnh được mở rộng hơn, không chỉ các đơn vị sự nghiệp có thu, mà còn cả các đơn vị sự nghiệp công lập của Nhà nước.

2.2. Những bất cập

Nghị định 43 được ban hành với những mục tiêu chủ yếu sau:

1. Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho đơn vị sự nghiệp trong việc tổ chức công việc, sắp xếp bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài chính; phát huy mọi khả năng của đơn vị để cung cấp dịch vụ với chất lượng cao cho xã hội; tăng nguồn thu nhằm từng bước giải quyết thu nhập cho người lao động.

2. Thực hiện chủ trương xã hội hóa cung cấp dịch vụ cho xã hội, huy động đóng góp của cộng đồng xã hội để phát triển các hoạt động sự nghiệp, từng bước giảm bao cấp từ ngân sách nhà nước.

3. Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp, Nhà nước vẫn quan tâm đầu tư phát triển hoạt động này; bảo đảm cho các đối tượng chính sách – xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu,

vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ theo quy định ngày càng tốt hơn.

4. Phân biệt rõ cơ chế quản lý nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp và cơ chế quản lý nhà nước đối với cơ quan hành chính nhà nước.

Tuy nhiên, việc đưa Nghị định 43 vào thực tế cuộc sống vẫn còn một số thách thức

và bất cập, mà trước hết thể hiện (i) cách phân loại đơn vị sự nghiệp còn đơn giản, chưa tính đến các yếu tố địa lý vùng miền (vùng hoặc địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, hoặc đặc biệt khó khăn), (ii) chưa tính đến các yếu tố ngành nghề và đặc thù nhiệm vụ của từng loại hình đơn vị sự nghiệp.

Hộp 1: Cách phân loại đơn vị sự nghiệp được xác định theo công thức sau (Điểm II, Thông tư 71):

$$\text{Mức tự bảo đảm chi phí hoạt động thường xuyên của đơn vị (\%)} (G) = \frac{\text{Tổng số nguồn thu sự nghiệp} \times 100\%}{\text{Tổng số chi hoạt động thường xuyên}}$$

Trong đó:

- (a) Nếu $G =$ hoặc $> 100\%$ là đơn vị sự nghiệp có mức tự đảm bảo chi phí hoạt động;
- (b) Nếu $G > 10\% \sim < 100\%$ là đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí;
- (c) Nếu $G < 10\%$ hoặc không có nguồn thu là đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí.

Trên thực tế, phần lớn các đơn vị sự nghiệp có thu chọn hình thức đơn vị loại (b) vì vừa được ngân sách nhà nước hỗ trợ (thực chất là tiếp tục được bao cấp), lại vừa được chủ động trong hoạt động có thu, giúp tăng thu nhập, cải thiện đời sống người lao động.

Qui chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp do người đứng đầu đơn vị ban hành, trên cơ sở thảo luận rộng rãi, dân chủ, công khai trong đơn vị và có ý kiến của tổ chức công đoàn đơn vị. Trước khi thực hiện, Qui chế này đã được gửi cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi, giám sát việc thực hiện, gửi Kho bạc Nhà nước, nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để làm căn cứ kiểm soát chi. Tuy nhiên, trên thực tế, hai cơ quan nói trên chỉ nhận “để lưu” văn bản, mà không hề có ý kiến đánh giá, nhận xét theo qui định của Thông tư 71 số 71/2006/TT-BTC,

ngày 9/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

• Về biên chế, theo qui định (Điều 7 của ND 43) hai đơn vị loại (b) và (c) không được tự quyết về biên chế. Do qui định này nên việc thực hiện ND 43 trở nên khắp khiếm, chỉ bảo đảm được một vế là tự chủ về tài chính. Trên thực tế, chỉ tiêu biên chế luôn đi đôi với yêu cầu công việc và phần kinh phí do ngân sách cấp sẽ tăng, giảm theo biên chế tại đơn vị đến 31/12 hàng năm. Hiện nay, hiện tượng nhân viên hợp đồng (ngắn và dài hạn) xin rút khỏi đơn vị sự nghiệp công (do lương thấp, cơ hội thăng tiến ít, điều kiện học tập hạn chế...) là khá phổ biến. Trong khi đó thủ tục tuyển dụng còn khá ngặt nghèo (về điều kiện “đầu vào”) và đòi hỏi thời gian khá lâu. Nếu người đứng đầu đơn vị (loại b và c) không được chủ động tự quyết định biên chế, sẽ rất khó khăn cho đơn vị do thiếu nhân lực làm việc.

• Quyết toán tài chính hàng năm của các đơn vị sự nghiệp công vẫn còn nhiều trở ngại. Theo qui định, phần ngân sách chi thường xuyên bị khóa sổ vào ngày 31/12 hàng năm (trên thực tế, thường sau ngày 26/12 các Kho bạc Nhà nước không tiếp nhận các chứng từ thanh toán của đơn vị sự nghiệp công). Mặt khác, nhiều hoạt động có thu (có hợp đồng ký kết từ trước 31/12), nhưng đến thời điểm nghiệm thu, quyết toán hợp đồng, dịch vụ vẫn đang triển khai, tiếp diễn. Do vậy, không phải lúc nào số liệu quyết toán của hoạt động có thu cũng trùng khớp với số liệu quyết toán phần ngân sách cấp cho đơn vị. Vì thế việc xác định đơn vị sự nghiệp thuộc loại a, b hay c theo công thức ở điểm 3.2 nêu trên vào thời điểm 15/1 của năm tiếp theo là không đúng với thực tế.

• Đội ngũ cán bộ quản lý, kế toán của các đơn vị sự nghiệp công, nhất là sự nghiệp có thu còn thiếu (do biên chế hạn chế), yếu về chuyên môn, thời gian thực hiện Nghị định ND 43 còn quá ngắn (đến thời điểm cuối năm 2007 mới được 1 năm)... cũng là những thách thức, trở ngại đối với các đơn vị này.

3. Một số giải pháp và kiến nghị chính sách

Để nâng cao hiệu quả và hiệu lực của Nghị định 43, các giải pháp và kiến nghị chính sách sau cần được quan tâm đúng mức

• Nhận thức và hành động cần phải nhất quán từ cả 3 phía: (i) cơ quan quản lý cấp trên (hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập đơn vị sự nghiệp công), (ii) cơ quan quản lý tài chính trên địa bàn (Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch) và (iii) đơn vị sự nghiệp công. Cần thống nhất rằng việc trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm một cách thực chất cho các đơn vị sự nghiệp công gắn liền với tiến trình cải cách tài chính công của Chính phủ. Mặt khác, cũng cần tránh

quan niệm sai lầm cho rằng phần thu được từ các hoạt động có thu là lợi nhuận (lãi) của đơn vị sự nghiệp công. Thực chất, đây là phần bổ sung cho sự thiếu hụt của ngân sách.

• Cần phân biệt cơ chế quản lý nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp với cơ chế quản lý nhà nước đối với cơ quan hành chính. Không nên phân biệt đối xử trong cách thức giao chỉ tiêu biên chế và ngân sách nhà nước (phần kinh phí chi thường xuyên). Theo thông tin chưa chính thức, tỷ lệ giao kinh phí tính theo đầu biên chế giữa cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công sẽ có sự khác biệt về định mức. Theo đó, cán bộ biên chế và hợp đồng làm việc trong cơ quan hành chính sẽ có định mức kinh phí cao hơn cán bộ biên chế và hợp đồng làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công.

• Cần trao quyền một cách đồng bộ cho người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công để họ có quyền được chủ động cả về kinh phí và biên chế, chủ động trong điều hành công việc, đồng thời ổn định (tương đối) về mặt kinh phí, tạo tâm lý an tâm cho người lao động làm việc lâu dài tại các đơn vị sự nghiệp công.

• Tăng cường năng lực của các đơn vị sự nghiệp có thu, nhất là đội ngũ kế toán và phương tiện làm việc, qui định phần mềm kế toán thống nhất trong hệ thống chung.

• Bổ sung một số tiêu chí để phân loại đơn vị sự nghiệp công, theo vùng miền và theo ngành nghề (chẳng hạn, các đơn vị ở xa trung ương cần được quan tâm cho định mức kinh phí cao hơn, vì cùng một loại dịch vụ cung cấp, với chất lượng và thời gian như nhau, chi phí của các đơn vị này cũng sẽ cao hơn).

• Nên thay đổi quy định về thời điểm quyết toán kinh phí lùi vào ngày 15 hoặc 30/1 của năm tài chính tiếp theo. Có 3 lý do để thay đổi, đối với các đơn vị sự nghiệp có thu:

1. Hàng năm kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách không thể “rót” ngay vào đúng ngày

1/1, do vậy cần có một khoản kinh phí dự trữ nhất định (ví dụ 5% tổng kinh phí chi thường xuyên được giao) để trang trải các khoản chi trong khi ngân sách chưa kịp phân bổ.

2. Nếu lùi thời điểm quyết toán, thì các đơn vị sự nghiệp công (và cả các cơ quan hành chính) không phải quá vội vàng tìm cách chi tiêu hết toàn bộ số tiền ngân sách cấp, gây lãng phí không cần thiết và cũng giúp làm cho hoạt động của Kho bạc Nhà nước vào dịp cuối năm không bị căng thẳng và bị quá tải.

3. Hoạt động sự nghiệp có thu theo cơ chế thị trường nên không thể dừng ngay vào đúng ngày 31/12 hàng năm được, mà cần có một quãng thời gian lùi tương ứng (khoảng 15-30 ngày), để việc quyết toán tài chính được "song hành" với phân chi từ ngân sách.

Tóm lại, tài chính công và nhà nước có mối liên hệ với nhau bởi nó phản ánh khía cạnh tài chính cho hoạt động của bộ máy nhà nước. Tài chính công là tài sản của nhân dân, của đất nước mà nhà nước thay mặt để quản lý. Nguồn tài sản đó cần được bảo vệ, khai thác triệt để, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả.

Nghị định 43 ra đời cũng không ngoài mục tiêu ấy. Tuy Nghị định mới chỉ trong giai đoạn đầu thực hiện, thực tế cho thấy đây là văn bản pháp qui quan trọng của cải cách tài chính công. Nghị định đã gắn kết được hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài chính với trách nhiệm và nghĩa vụ, tạo quyền chủ động nhiều hơn cho đơn vị sự nghiệp. Do vậy, cần nghiêm túc thực hiện Nghị định, coi đây là nhân tố hết sức quan trọng trong điều hành và quản lý các đơn vị sự nghiệp công và các nguồn lực tài chính công. Đồng thời phải thường xuyên giám sát, kiểm tra việc sử dụng các nguồn tài chính công và các đơn vị sự nghiệp công để phát hiện những bất cập, đề xuất giải pháp tháo gỡ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hoạt động này trong thời gian tới. Từ đó phát hiện và ngăn ngừa các hiện tượng tiêu

cực, tham nhũng trong quá trình khai thác và sử dụng tài chính công. Đó không chỉ là trách nhiệm của bản thân các đơn vị sự nghiệp công, mà còn là trách nhiệm của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước hiện nay. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Nghị định số 10/2002/NĐ-CP*, ngày 16/1/2002 của Chính phủ.
- *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP*, ngày 25/4/2006 của Chính phủ.
- Nguyễn Công Nghiệp (2000), "Đánh giá cải cách hành chính trong lĩnh vực tài chính công", UNDP, 6/2000.
- *Public finance*, Princeton University, USA, 2001.
- *Quyết định số 98/ QĐ-ĐTNN*, ngày 16/5/2007 của Cục Đầu tư nước ngoài về việc Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho Trung tâm Xúc tiến đầu tư miền Trung.
- "Qui chế chi tiêu nội bộ của Trung tâm Xúc tiến đầu tư miền Trung", ban hành theo *Quyết định số 142/QĐ-TTMT*, ngày 15/8/2007 của Trung tâm Xúc tiến đầu tư miền Trung
- *Thông tư số 71/2006/TT-BTC*, ngày 9/8/2006 của Bộ Tài chính.
- Vũ Cương (2002), "Kinh tế và tài chính công", Nhà xuất bản Thống kê, 2002.
- Vũ Thị Nhài (2007), "Quản lý tài chính công ở Việt Nam", Nhà xuất bản Tài chính, 2007.